

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06 – 8 – 2021
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Bích Loan;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 172/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 408/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 707/2021/TB-TA ngày 20 tháng 07 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 06, ấp HĐ, thị trấn CT, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 33, ấp VB, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông V vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 28/4/2021 của ông Trần Văn V; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn V và bà Trần Thị N tự tìm hiểu yêu

thương nhau, sau đó được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn CT, huyện TT, tỉnh An Giang (theo Bản sao Trích lục Kết hôn số 67/TLKH-BS ngày 07/3/2012).

Sau khi kết hôn, ông V và bà N chung sống tại thị trấn CT, huyện TT. Thời gian đầu chung sống tương đối hạnh phúc nhưng từ khi có con chung thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông V và bà N bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Gia đình, đại diện Hội phụ nữ thị trấn CT có động viên, hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không được. Ông V và bà N ly thân nhau từ năm 2012 đến nay. Không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông yêu V cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông V và bà N sinh được 01 con chung tên: Trần Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012. Hiện con chung đang sinh sống cùng bà N. Khi ly hôn ông V đồng ý cho bà N được tiếp tục nuôi dạy con chung, ông V không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập bà N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 21/5/2021 nhưng bà N vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà N, bà N cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 21/5/2021, ông V có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn xa, tình hình dịch bệnh phức tạp.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do ông V giao nộp: Bản chính bản tự khai ngày 28/4/2021; bản sao Trích lục kết hôn số 67 ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn CT, huyện TT, tỉnh An Giang; bản sao 02 (hai) Giấy khai sinh mang tên Trần Tiến Đ; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Mai Kim H; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn V.

Tài liệu, chứng cứ do bà N giao nộp: Không.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Bản tự khai và giấy chứng minh nhân dân của bà Mai Kim H ngày 28/6/2021; biên bản xác minh tại Ban ấp VB, xã VT, huyện AP.

Tại phiên tòa, do ông V và bà N cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông V và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản xác minh có sự xác nhận của Công an xã VT, huyện AP, đại diện Ban ấp VB, xã VT cho biết: Bà Trần Thị N, sinh năm 1988 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 33, ấp VB, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang. Bà N hiện đi làm ăn xa, nhưng vẫn trở về nhà trong các dịp lễ, Tết.

- Theo bản tự khai ngày 28/6/2021, bà Mai Kim H cho biết: Bà H là mẹ ruột của ông V. Ông V và bà N tự tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới

và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, sau khi bà N sinh con khoảng 02 tháng thì bà N ốm bé về nhà thăm cha mẹ ruột, sau đó ở lại luôn không thấy về, ông V có đến nhà bà N vài lần rước nhưng bà N không chịu về. Sau đó bà H và ông V có đến nói chuyện để rước bà N về nhưng bà N vẫn không đồng ý trở về. Từ đó ông V và bà N ly thân nhau cho đến nay.

Về con chung: Có 01 con chung hiện đang sống với bà N.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do nhà xa và sức khỏe yếu nên bà H yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà N vắng mặt lần thứ hai không lý do; ông V có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà H đã có lời khai gửi đến Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của ông V và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông V và bà N đã đến mức trầm trọng ly thân nhau từ năm 2012, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông V. Về con chung, ông V xác định không tranh chấp về con chung, đồng ý để bà N được tiếp tục nuôi dạy con chung nên đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của ông V, để bà N được trực tiếp nuôi dạy con chung, sau này nếu bà N yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung thì sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn bà Trần Thị N đều vắng mặt không rõ lý do; đồng thời, bà N đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, bà N đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn ông Trần Văn V có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà Mai Thị H có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các

đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa ông V và bà N hình thành do tự tìm hiểu và được cha mẹ đồng ý cho tổ chức lễ cưới vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn CT, huyện TT, tỉnh An Giang (theo Bản sao Trích lục Kết hôn số 67/TLKH-BS ngày 07/3/2012). Bà N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp VB, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông V cho rằng, quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, sau khi có con chung thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau. Bà N tự ý bỏ nhà đi từ năm 2012 và hai người sống ly thân nhau từ đó đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông V yêu cầu được ly hôn với bà N. Những mâu thuẫn mà ông V trình bày được bà Mai Kim H là mẹ ruột của ông xác nhận trong bản tự khai mà bà H gửi đến Tòa án.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa ông V và bà N lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông V và bà N bất đồng quan điểm sống cũng như việc cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm mặc dù đã được gia đình hòa giải, động viên đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa ông V và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn ông V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông V và bà N sinh được 01 (một) con chung tên Trần Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012. Hiện con chung đang sinh sống cùng bà N. Ông V đồng ý để bà N được tiếp tục nuôi dạy con chung, ông V không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi xem xét sự tự nguyện của ông V giao con cho bà N nuôi. Nhận thấy con chung từ lúc sinh ra cho đến nay đều do bà N nuôi dạy. Do đó, để không xáo trộn trong cuộc sống, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà N được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho ông V về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng ông V vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Bà N cũng không trình bày ý kiến của bản thân đối với yêu cầu của ông V. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận việc ông V không cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Trần Văn V cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Trần Thị N. Ngược lại, bà Trần Thị N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông V xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này nếu bà N có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông V và bà N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn V được ly hôn với bà Trần Thị N.

2. Về con chung: Bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Trần Tiến Đ, sinh ngày 08/01/2012. Ông Trần Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Văn V cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Trần Thị N. Ngược lại, bà Trần Thị N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm

quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Ông Trần Văn V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông V đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0007113 ngày 05/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt ông Trần Văn V và bà Trần Thị N. Ông V và bà N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 07/3/2012 (theo Bản sao Trích lục Kết hôn số 67/TLKH-BS ngày 23/4/2021) của Ủy ban nhân dân thị trấn CT, huyện TT, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn V và bà Trần Thị N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện AP (1);
- UBND thị trấn CT, huyện TT (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Tuấn